



Tác động của chất lượng thể chế đến FDI của Hàn Quốc vào khu vực ASEAN

TRẦN NHUẬN KIÊN ^{a,*}, NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN ^a

^a Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 27/5/2019 Ngày nhận lại: 22/01/2020 Duyệt đăng: 31/01/2020 Mã phân loại JEL: C23; F23; N15 Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài; Chất lượng thể chế; Hàn Quốc; ASEAN; Mô hình trọng lực; Phân tích thành phần chính. Keywords: FDI; Institutional quality;	Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của yếu tố chất lượng thể chế và các yếu tố kinh tế đến FDI của Hàn Quốc vào 9 nước thành viên khối ASEAN trong giai đoạn 2002–2017. Dựa trên mô hình trọng lực, phân tích thực nghiệm đã chỉ ra các chỉ số thành phần của chất lượng thể chế, bao gồm: Tuân thủ luật pháp, hiệu quả chính phủ, chất lượng lập pháp và kiểm soát tham nhũng có tác động tích cực đến FDI của Hàn Quốc vào khu vực này. Sử dụng kỹ thuật phân tích thành phần chính, kết quả nghiên cứu khẳng định FDI của Hàn Quốc bị thu hút bởi yếu tố chất lượng thể chế của ASEAN. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy bằng chứng tác động tích cực của quy mô thị trường, tỷ lệ lạm phát của các nước ASEAN và lợi ích của Hiệp định về Đầu tư, bên cạnh tác động tiêu cực của chất lượng cơ sở hạ tầng của ASEAN đến FDI của Hàn Quốc. Các bằng chứng thực nghiệm này là cơ sở đề xuất các giải pháp thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đứng trên góc độ các quốc gia đang phát triển. Abstract This study examines the impact of institutional quality and economic determinants on Korea' outward foreign direct investment into nine ASEAN countries over the period 2002–2017. Using the gravity model, the empirical results show that institutional indicators, including rule of law, government effectiveness, regulatory quality, and control of corruption have a positive and significant impact on Korea's outward FDI into ASEAN. Employing Principal Component Analysis (PCA), the results confirms that Korea' outward FDI is positively attracted by

* Tác giả liên hệ.

Email: tnkien@tueba.edu.vn (Trần Nhuận Kiên), ntthuyen@tueba.edu.vn (Nguyễn Thị Thanh Huyền).

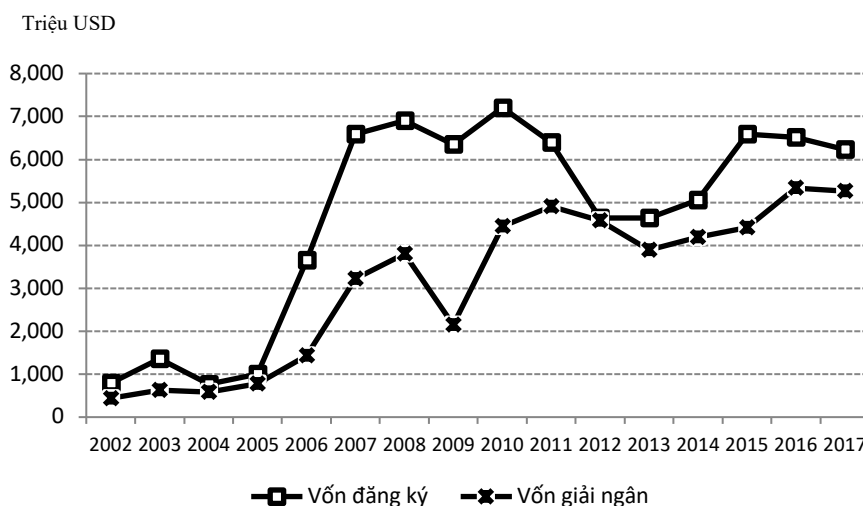
Trích dẫn bài viết: Trần Nhuận Kiên, & Nguyễn Thị Thanh Huyền. (2019). Tác động của chất lượng thể chế đến FDI của Hàn Quốc vào khu vực ASEAN. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 30(10), 65–84.

The Republic of Korea;
ASEAN;
Gravity model;
Principal component
analysis.

institutional quality of ASEAN countries. In addition, the study also reveals the evidence of a significant positive impact of market size, inflation rate, the benefit of Agreement on Investment¹, and the significant negative impact of infrastructure on Korea's FDI into ASEAN countries. Based on the empirical evidence, several recommendations are proposed to attract Korea's FDI from the perspective of developing countries.

1. Đặt vấn đề

Sự bùng nổ mạnh mẽ của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đang diễn ra tại nhiều quốc gia châu Á trong những năm gần đây. Kể từ khi trở thành thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) vào năm 1997, Hàn Quốc đã không ngừng cải cách chính sách nhằm thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Lượng vốn FDI từ Hàn Quốc tăng mạnh, từ 6,33 tỷ USD năm 1997 lên tới 46,53 tỷ USD năm 2011 và đạt 59,26 tỷ USD năm 2018¹. Nhờ duy trì tốt tốc độ tăng trưởng lượng vốn đầu tư ra nước ngoài, Hàn Quốc luôn giữ vững vị trí thuộc nhóm 20 quốc gia đầu tư lớn nhất thế giới (UNCTAD, 2018). Bên cạnh những quốc gia được các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư nhiều nhất (như: Mỹ, Trung Quốc) thì các quốc gia thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) cũng thu hút được sự chú ý đặc biệt của các nhà đầu tư Hàn Quốc. Lượng vốn FDI của Hàn Quốc vào khối kinh tế này liên tục tăng mạnh, từ 0,786 triệu USD năm 2002 lên tới 6,23 tỷ USD năm 2017 (Hình 1).



Hình 1. Lượng vốn FDI của Hàn Quốc vào ASEAN giai đoạn 2002–2017

Nguồn: Tính toán của tác giả từ cơ sở dữ liệu của Eximbank (2018).

¹ Số liệu thống kê tính đến năm 2018 được trích từ cơ sở dữ liệu của Korea Eximbank. Truy cập ngày 20/2/2019, từ <https://stats.koreaexim.go.kr/en/enMain.do>

Đối với ASEAN, mối quan hệ đầu tư với Hàn Quốc luôn được duy trì và củng cố. Kể từ khi Hiệp định về Đầu tư ASEAN - Hàn Quốc có hiệu lực vào năm 2009, Hàn Quốc luôn duy trì lượng vốn FDI không nhỏ vào các quốc gia thành viên của Hiệp hội này. Hiện nay, Hàn Quốc đang là một trong 10 quốc gia và nền kinh tế đầu tư nhiều nhất vào ASEAN (Bảng 1) bên cạnh các quốc gia khác như: Nhật, Trung Quốc, Hà Lan. Có thể kể tới các dự án đầu tư lớn của các tập đoàn Hàn Quốc vào thị trường này như: Dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung Thái Nguyên đầu tư 3,2 tỷ USD tại Việt Nam năm 2013, dự án sản xuất lốp xe đầu tư 353 triệu USD của Tập đoàn Hankook tại Indonesia năm 2013; dự án Lò hơi thu hồi nhiệt đầu tư 250 triệu USD của Tập đoàn Doosan Engineering & Construction tại Việt Nam năm 2016, và nhiều dự án của các tập đoàn khác như LG Electronics, Kumho Tire, Lotte, Posco (ASEAN Secretariat & UNCTAD, 2012, 2013–2014, 2017).

Bảng 1.

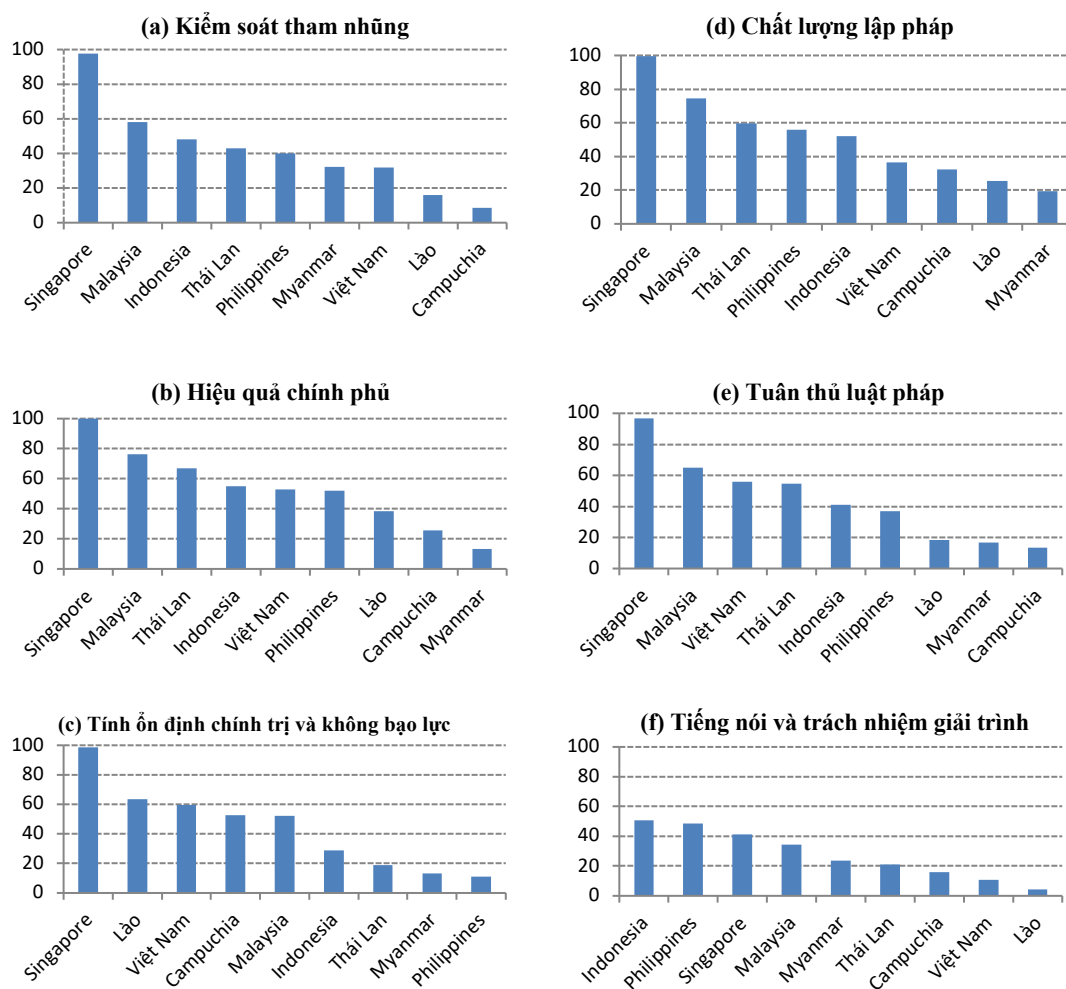
Nhóm 10 quốc gia đầu tư nhiều nhất vào ASEAN

Quốc gia	Năm 2013		Quốc gia	Năm 2017	
	Giá trị (Tỷ USD)	Tỷ trọng (%)		Giá trị (Tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
Nhật	22,90	18,7	ASEAN	26,6	19,4
ASEAN	21,32	17,5	Nhật	13,2	9,6
Hà Lan	10,49	8,6	Trung Quốc	11,3	8,2
Anh	10,44	8,5	Hà Lan	10,7	7,8
Trung Quốc	8,64	7,1	Hồng Kông (TQ)	7,8	5,7
Hồng Kông (TQ)	4,52	3,7	Ai-len	5,8	4,2
Mỹ	3,76	3,1	Mỹ	5,4	3,9
Hàn Quốc	3,52	2,9	Hàn Quốc	5,3	3,9
Bi	2,49	2,0	Anh	4,0	2,9
Luxembourg	2,31	1,9	Đức	2,7	2,0
Tổng Top 10	90,39	74,0	Tổng Top 10	92,8	67,8
Các nước khác	31,76	26,0	Các nước khác	44,2	32,2
Tổng cộng	122,15	100,0	Tổng cộng	137,0	100,0

Nguồn: ASEAN Secretariat và UNCTAD (2013–2014, 2018).

Mặc dù có sự gia tăng nhất định về thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế nhưng các quốc gia thành viên của ASEAN lại có sự chênh lệch rõ ràng về mức độ phát triển kinh tế và chất lượng thể chế. Hình 2 thể hiện thứ bậc xếp hạng về các tiêu chí phản ánh chất lượng thể chế của các nước thành viên ASEAN vào năm 2017 dựa trên cơ sở dữ liệu của World Governance Indicators – WGI của Ngân hàng Thế giới (World Bank), trong đó: Giá trị 0 tương ứng mức xếp hạng chất lượng thấp nhất và giá trị 100 tương ứng mức xếp hạng chất lượng cao nhất. Có thể nhận thấy Singapore có chất lượng thể chế tốt nhất trong khối này với hầu hết các chỉ số đều đạt mức gần tối đa, như: Chỉ số về kiểm soát tham nhũng (97,6), hiệu quả chính phủ (100), chất lượng lập pháp (99,52), tính ổn định chính trị và

không bạo lực (98,57). Trong khi đó, Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam thường xếp thứ hạng cuối trong Hiệp hội này. Ví dụ, xếp hạng chỉ số Kiểm soát tham nhũng của Campuchia đạt 8,65; chỉ số Hiệu quả chính phủ của Myanmar đạt 13,46; Tiếng nói và trách nhiệm giải trình của Lào chỉ đạt 4,43. Câu hỏi đặt ra là khi đầu tư vào thị trường ASEAN, liệu FDI của Hàn Quốc có bị tác động bởi chất lượng thể chế của khu vực này hay không? Và nếu có thì mức độ tác động như thế nào?



Hình 2. Xếp hạng chất lượng thể chế của các nước thành viên ASEAN năm 2017

Nguồn: World Bank (2019).

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này sử dụng mô hình trọng lực nhằm xác định và phân tích mức độ ảnh hưởng của chất lượng thể chế và một số yếu tố truyền thống khác như: Quy mô thị trường, dân số, khoảng cách địa lý, độ mở thương mại, cơ sở hạ tầng đến lượng vốn FDI của Hàn Quốc vào khu vực ASEAN trong giai đoạn 2002–2017. Kết quả nghiên cứu làm cơ sở đề xuất chính sách cải thiện môi trường thể chế nhằm thu hút mạnh hơn nguồn vốn FDI không chỉ từ quốc gia này mà còn các quốc gia phát triển khác.

Nghiên cứu được kết cấu thành năm phần. Sau phần đặt vấn đề, tổng quan tài liệu nghiên cứu tại phần 2 sẽ tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của chất lượng thể chế đối với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài; phương pháp nghiên cứu và dữ liệu sẽ được giải thích chi tiết trong phần 3; kết quả thực nghiệm, thảo luận kết quả được trình bày trong phần 4; và phần 5 sẽ trình bày kết luận các nội dung chính trong nghiên cứu này.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Tầm quan trọng của thể chế trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đang ngày càng được khẳng định cả về lý thuyết và thực nghiệm. Về mặt lý thuyết, thể chế là những ràng buộc do con người tạo ra để điều chỉnh và định hình các tương tác về chính trị, kinh tế và xã hội (North, 1991). Một quốc gia có môi trường thể chế tốt sẽ đảm bảo được quyền sở hữu trí tuệ và sự tuân thủ luật pháp, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ngày càng thu hút nhiều FDI (Acemoglu và cộng sự, 2005). Ngược lại, chất lượng thể chế kém làm tăng khả năng quốc hữu hóa tài sản của nhà đầu tư, tăng chi phí kinh doanh, từ đó gây áp lực đối với việc thu hút FDI (Blonigen, 2005). Bên cạnh đó, một nền thể chế kém cũng tạo ra nhiều rủi ro trong đầu tư, giảm cơ hội kinh doanh, từ đó gây cản trở nhà đầu tư gia nhập thị trường.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh chất lượng thể chế có tác động đến FDI, tuy nhiên, vẫn còn nhiều tranh luận về chiều hướng tác động của yếu tố thể chế này. Khi phát triển Lý thuyết chiết trung OLI³, Dunning (2000) đã chỉ ra rằng các yếu tố thuộc về thể chế như quản trị và tự do kinh tế đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình thu hút đầu tư bởi các công ty đa quốc gia đang dần chuyển mục đích từ tìm kiếm thị trường và khai thác tài nguyên (Market & Resource-Seeking) sang tính hiệu quả đầu tư (Efficiency-Seeking) ở các nước sở tại. Điều đó có nghĩa là thay vì các yếu tố truyền thống như: Quy mô thị trường, chi phí lao động rẻ, tài nguyên dồi dào thì các yếu tố thuộc về quản trị và thể chế đang được các nhà đầu tư đặc biệt lưu ý. Mishra và Daly (2007) cũng nhấn mạnh tác động tích cực của chất lượng thể chế ở các nước tiếp nhận đầu tư khi thu hút dòng vốn đầu tư ra nước ngoài từ các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Trong nghiên cứu này, chất lượng thể chế được thể hiện qua tính công bằng trong hệ thống luật pháp, sự tuân thủ pháp luật, mức độ quan liêu và sự ổn định của chính phủ nước sở tại. Nhiều nghiên cứu sau này như: Chiappini (2014), Lucke và Eicher (2015), Stoian và Mohr (2015) cũng khẳng định mối quan hệ cùng chiều giữa chất lượng thể chế của nước tiếp nhận đầu tư với việc thu hút FDI.

Trái với kết quả của những nghiên cứu trên, nhiều luận điểm đã cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa FDI với chất lượng thể chế của nước tiếp nhận đầu tư. Điều này được giải thích bởi các chi phí chìm phát sinh trong quá trình đầu tư tại nước sở tại và các chỉ số đo lường chất lượng thể chế sử dụng trong các nghiên cứu. Globerman và Shapiro (2002) cho rằng chính chất lượng thể chế đóng vai trò như yếu tố cản trở dòng đầu tư ra nước ngoài đối với các nền kinh tế nhỏ, nhưng lại có tác dụng khuyến khích đầu tư đối với các nền kinh tế lớn. Trong khi đó, Wei (2000) đã sử dụng chỉ số tham nhũng đo lường chất lượng thể chế để chứng minh rằng tham nhũng đóng vai trò như một loại thuế cản trở quá trình thu hút FDI. Daude và Stein (2007) cho rằng nếu xét tổng thể thì chất lượng thể chế tốt có tác động tích cực đến FDI. Tuy nhiên, sử dụng nhiều chỉ số để đo lường chất lượng thể chế,

³ Lý thuyết chiết trung OLI (The Eclectic (OLI) Paradigm) của Dunning (2000) được dùng để giải thích động cơ thúc đẩy các công ty đầu tư ra nước ngoài khi hội tụ ba lợi thế về sở hữu (Ownership), địa điểm (Location), và nội hóa (Internalization).

nghiên cứu của Daude và Stein (2007) lại cho thấy một số khía cạnh như: Chính sách pháp luật thay đổi liên tục, các quy định và chính sách điều tiết quá mức, sự bất ổn và thiếu cam kết điều hành lại chính là các yếu tố gây cản trở tới dòng đầu tư. Trên phạm vi một quốc gia, Buckley và cộng sự (2007) cũng khẳng định mối quan hệ ngược chiều khi đưa ra bằng chứng cho thấy các nhà đầu tư Trung Quốc bị thu hút bởi các quốc gia có độ rủi ro chính trị cao. Kostad và Wiig (2012) cũng chứng minh dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc bị thu hút bởi các địa điểm đầu tư có chất lượng thể chế thấp và giàu tài nguyên thiên nhiên. Li và cộng sự (2018) chỉ ra bằng chứng cho thấy mức độ chênh lệch giữa hiệu quả chính phủ và mức độ kiểm soát tham nhũng của Trung Quốc so với nước tiếp nhận đầu tư càng lớn thì càng hạn chế dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của quốc gia này.

Bên cạnh các nghiên cứu khẳng định mối quan hệ có ý nghĩa thống kê như trên, một số nghiên cứu khác lại không đưa ra được bằng chứng cho thấy tác động của thể chế tới FDI. Có thể kể tới nghiên cứu của Wheeler và Moody (1992) khi không tìm được bằng chứng cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa các chỉ số thành phần của chất lượng thể chế với việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các công ty của Mỹ. Kết luận tương tự về sự tồn tại mối quan hệ này cũng được khẳng định trong một số nghiên cứu khác của Green và Cunningham (1975), Asiedu (2002), hay Nondo và cộng sự (2016).

Trong số các nghiên cứu về FDI của Hàn Quốc, có nhiều nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố tác động đến FDI của quốc gia này tới các địa điểm tiếp nhận đầu tư khác nhau. Có thể kể tới các nghiên cứu của Jeon (1992), Dent và Randerson (1996), Kang và Lee (2006), Kim và Rhe (2009), Tran và Nguyen (2013), Nguyễn Thị Thanh Huyền và Trần Nhuận Kiên (2019) cùng một số nghiên cứu khác. Kang và Lee (2006) cho thấy Hàn Quốc bị thu hút bởi quy mô thị trường, chính sách ưu đãi đầu tư của chính phủ, chất lượng lao động và cơ sở hạ tầng giao thông khi đầu tư vào Trung Quốc. Nếu như nghiên cứu của Tran và Nguyen (2013) đã chứng minh rằng các công ty Hàn Quốc buộc phải tìm kiếm thị trường có chi phí lao động rẻ hơn ở thị trường Đông Nam Á để tránh bị thua khi cạnh tranh trong thị trường thế giới, thì nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Huyền và Trần Nhuận Kiên (2019) lại cho thấy FDI của Hàn Quốc có mối quan hệ ngược chiều với chất lượng thể chế thông qua chỉ số Ổn định chính trị và không bạo lực ở phạm vi châu Á. Có thể nhận thấy các kết luận về yếu tố tác động đến FDI của Hàn Quốc có sự khác biệt tùy thuộc vào địa bàn nghiên cứu và các biến số đưa vào mô hình. Vì vậy, vẫn còn khoảng trống để bổ sung nghiên cứu về FDI của Hàn Quốc vào khối ASEAN với sự tập trung phân tích vào yếu tố chất lượng thể chế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực nhằm phân tích tác động của chất lượng thể chế của ASEAN và các yếu tố kinh tế đến FDI của Hàn Quốc. Mô hình trọng lực đã được phát triển bởi Tinbergen (1962) và Linnemann (1966) trong thương mại quốc tế. Dạng cơ bản của mô hình trọng lực được xác định như sau:

$$T_{ij} = \beta_0 Y_i^{\beta_1} Y_j^{\beta_2} P_i^{\beta_3} P_j^{\beta_4} DIST_{ij}^{\beta_5} \quad (1)$$

Trong đó,

T: Dòng vốn đầu tư từ quốc gia i sang quốc gia j;

$\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$: Các tham số chưa biết;

Y_i và Y_j : GDP của nước đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư;

P_i và P_j : Dân số của nước đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư; và

$DIST_{ij}$: Khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia.

Logarit cả hai vế của phương trình (1) ta có:

$$\ln T_{ij} = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_i + \beta_2 \ln Y_j + \beta_3 \ln P_i + \beta_4 \ln P_j + \beta_5 \ln DIST_{ij} \quad (2)$$

Gần đây, mô hình trọng lực cũng đã được rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm áp dụng với đầu tư quốc tế nói chung và FDI nói riêng, như nghiên cứu của Eaton và Tamura (1994), Bénassy-Quéré và cộng sự, (2007), Hergueux (2011). Mô hình trọng lực sử dụng trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên sự kế thừa các nghiên cứu trước và được thể hiện như sau:

$$\begin{aligned} \ln(FDI_{jt} + 1) = & \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln POP_{it} + \beta_4 \ln POP_{jt} + \beta_5 \ln Distance_{ij} \\ & + \beta_6 \ln Institution_{jt} + \beta_7 \ln Inflation_{jt} + \beta_8 \ln Openness_{jt} + \beta_9 \ln Infrastructure_{jt} \\ & + \beta_{10} Aol_{jt} + u_{ijt} \end{aligned} \quad (3)$$

Trong đó,

FDI_{jt} : Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc sang nước thành viên ASEAN j tại năm t ;

Các biến trọng lực bao gồm: GDP_{it} , GDP_{jt} tương ứng là tổng sản phẩm quốc nội bình của Hàn Quốc và nước thành viên ASEAN j tại năm t ;

POP_{it} , POP_{jt} : Dân số của Hàn Quốc và nước thành viên ASEAN j tại năm t ;

$Distance_{ij}$: Khoảng cách địa lý được đo bằng khoảng cách từ thủ đô của Hàn Quốc tới thủ đô của thành viên ASEAN j ;

$Institution_{jt}$: Chất lượng thể chế của thành viên ASEAN j tại năm t ;

Các biến kiểm soát gồm $Inflation_{jt}$, $Openness_{jt}$, và $Infrastructure_{jt}$ tương ứng là tỷ lệ lạm phát, độ mở thương mại, và cơ sở hạ tầng của thành viên ASEAN j tại năm t ;

Aol_{jt} : Biến giả thể hiện khoảng thời gian Hàn Quốc thực thi Hiệp định Đầu tư với ASEAN; và

u_{ijt} : Phần sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Trong mô hình (1), giá trị FDI được cộng thêm 1 đơn vị nhằm tránh hiện tượng bỏ sót quan sát đối với biến độc lập, do Hàn Quốc không có dự án FDI tại Lào vào năm 2005. Đồng thời, giá trị logarit (FDI) cũng xấp xỉ với giá trị logarit (FDI+1). Cách thức xử lý dữ liệu này đã được thực hiện trong rất nhiều nghiên cứu khi sử dụng mô hình trọng lực như: Mishra và Daly (2007), Thangavelu và Narjoko (2014).

Phương pháp ước lượng được sử dụng trong nghiên cứu này là mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model). Đây là phương pháp phù hợp với dữ liệu bảng được sử dụng trong nghiên cứu này. Việc xác định mô hình ước lượng này được thực hiện dựa trên kết quả các kiểm định nhằm lựa chọn giữa mô hình OLS gộp (Pooled OLS), mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model) và mô hình tác động cố định (Fix Effects Model). Trước hết, kiểm định Breusch-Pagan được sử dụng để lựa chọn giữa Pooled OLS với FE và RE. Giá trị p-value nhỏ hơn 0,05 cho thấy việc sử dụng REM hoặc FEM là phù hợp. Sau đó, kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn giữa REM hoặc FEM. Nếu giá trị p-value của kiểm định Hausman < 0,05 có nghĩa là không có sự tương quan giữa sai số đặc

trung của các đối tượng với các biến giải thích trong mô hình. Khi đó, sử dụng mô hình tác động cố định FEM để phân tích tác động của chất lượng thể chế và các yếu tố khác đến FDI của Hàn Quốc vào ASEAN là phù hợp.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các số liệu thống kê về FDI của Hàn Quốc vào 9 nước ASEAN, bao gồm: Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan, và Việt Nam trong giai đoạn 2002–2017. Việc lựa chọn khoảng thời gian trên là do số liệu về chất lượng thể chế của WGI chỉ có liên tục hàng năm từ năm 2002. Chi tiết nguồn thu thập dữ liệu được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2.

Mô tả tóm tắt các biến và nguồn dữ liệu

Biến số	Mô tả	Nguồn
FDI_{jt}	Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc vào ASEAN (giá cố định 2010 USD, logarit)	Korea Eximbank (2019)
GDP_{it}	Tổng sản phẩm quốc nội của Hàn Quốc (giá cố định 2010 USD, logarit)	WDI (World Bank, 2019)
GDP_{jt}	Tổng sản phẩm quốc nội của thành viên ASEAN (giá cố định 2010 USD, logarit)	WDI (World Bank, 2019)
POP_{it}	Dân số của Hàn Quốc (người, logarit)	WDI (World Bank, 2019)
POP_{jt}	Dân số của thành viên ASEAN (người, logarit)	WDI (World Bank, 2019)
$Distance_{ij}$	Khoảng cách địa lý (km, logarit)	CEPII (2018)
$Institution_{jt}$	Chất lượng thể chế, gồm 6 chỉ số: - Kiểm soát tham nhũng (CC_{jt}); - Hiệu quả chính phủ (GE_{jt}); - Tính ổn định chính trị và không bạo lực (PS_{jt}); - Chất lượng lập pháp (RQ_{jt}); - Tuân thủ luật pháp (RL_{jt}); - Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VA_{jt}).	WGI (World Bank, 2019)
$Inflation_{jt}$	Tỷ lệ lạm phát (%)	WDI (World Bank, 2019)
$Openness_{jt}$	Độ mở thương mại (tỷ lệ xuất khẩu + nhập khẩu / GDP)	WDI (World Bank, 2019)
$Infrastructure_{jt}$	Cơ sở hạ tầng (số điện thoại di động trên 100 người)	WDI (World Bank, 2019)
AoI	Biến giả, nhận giá trị bằng 1 đối với các năm Hàn Quốc có ký kết Hiệp định Đầu tư với ASEAN, bằng 0 đối với các năm còn lại.	

Đối với biến chất lượng thể chế, nghiên cứu sử dụng bộ chỉ số quản trị toàn cầu World Governance Indicators của Ngân hàng Thế giới. Bộ chỉ số bao gồm 6 chỉ số thành phần với thang đo từ -2,5 (xấu nhất) đến 2,5 (tốt nhất), phản ánh các khía cạnh chất lượng thể chế của các quốc gia. Đối với các chỉ số thành phần của chất lượng thể chế, hệ số tương quan của các chỉ số này lớn. Ví dụ, hệ số tương quan giữa Hiệu quả chính phủ với Chất lượng lập pháp là 0,96; hoặc hệ số tương quan giữa Kiểm soát tham nhũng và Hiệu quả chính phủ là 0,95 (Bảng 3). Nếu đưa tất cả các chỉ số này sử dụng trong cùng một mô hình trọng lực (1) có thể sẽ gây ra hiện tượng đa cộng tuyến. Vì vậy, sau khi hồi quy lần lượt từng chỉ số thành phần để đánh giá mức độ tác động của từng khía cạnh chất lượng thể chế đến FDI của Hàn Quốc vào ASEAN, nghiên cứu sử dụng thêm kỹ thuật phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA) để đưa ra biến số tổng hợp của chất lượng thể chế. Đây là kỹ thuật biến đổi giúp giảm số lượng các chiều dữ liệu có tương quan với nhau thành tổ hợp tuyến tính của các biến mới tạo ra, nhưng vẫn giữ lại được nhiều nhất lượng thông tin từ nhóm dữ liệu ban đầu (Smith, 2002). Các bước thực hiện PCA được trình bày trong Phụ lục 1. Kỹ thuật này đã được nhiều nghiên cứu áp dụng nhằm phân tích tác động của chất lượng thể chế đến FDI, như nghiên cứu của Ajide và Raheem (2016), Guo và cộng sự (2014), Kurul (2017). Về nguyên tắc, yếu tố chính có giá trị riêng (Eigenvalue) lớn hơn 1 sẽ được giữ lại để phân tích với vai trò là biến mới được tạo ra. Kết quả (Phụ lục 2) cho thấy có yếu tố thứ nhất và yếu tố thứ hai có giá trị riêng lớn hơn 1 (4,715 và 1,013). Tuy nhiên, yếu tố thứ nhất sẽ được giữ lại với vai trò là biến số tổng hợp chất lượng thể chế với tỷ lệ giải thích là 78,6%. Cuối cùng, kết quả hồi quy khi đưa biến số tổng hợp chất lượng thể chế sẽ được so sánh với kết quả hồi quy từng chỉ số thành phần để làm rõ vai trò của chất lượng thể chế bên cạnh các yếu tố kinh tế khác.

Bảng 4 cung cấp số liệu thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình. Để thực hiện hồi quy và các kiểm định khác, nghiên cứu này sử dụng phần mềm thống kê Stata phiên bản 12.0.

Bảng 3.

Ma trận tương quan của các chỉ số chất lượng thể chế

	CC _{jt}	GE _{jt}	PS _{jt}	RQ _{jt}	RL _{jt}	VA _{jt}
CC _{jt}	1,000					
GE _{jt}	0,947*	1,000				
PS _{jt}	0,676*	0,616*	1,000			
RQ _{jt}	0,920*	0,957*	0,582*	1,000		
RL _{jt}	0,966*	0,984*	0,663*	0,950*	1,000	
VA _{jt}	0,548*	0,630*	0,008	0,719*	0,596*	1,000

Ghi chú: * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Bảng 4.

Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến số	Quan sát	Trung bình	Độ lệch	Nhỏ nhất	Lớn nhất
$\ln(\text{FDI}_{jt}+1)$	144	13,874	2,469	0	16,887
$\ln\text{GPD}_{it}$	144	27,684	0,163	27,405	27,928
$\ln\text{GDP}_{jt}$	144	25,325	1,527	22,113	27,718
$\ln\text{POP}_{it}$	144	17,717	0,025	17,679	17,756
$\ln\text{POP}_{jt}$	144	17,371	1,246	15,230	19,391
$\ln\text{Distance}_{ij}$	144	8,220	0,227	7,869	8,574
CC_{jt}	144	-0,382	1,022	-1,673	2,326
GE_{jt}	144	-0,002	1,031	-1,618	2,437
PS_{jt}	144	-0,335	0,861	-2,095	1,586
RQ_{jt}	144	-0,186	1,025	-2,344	2,261
RL_{jt}	144	-0,323	0,902	-1,740	1,825
VA_{jt}	144	-0,764	0,725	-2,233	0,322
Inflation_{jt}	144	5,609	7,251	-0,900	57,075
Openness_{jt}	144	130,780	100,607	0,167	441,604
$\text{Infrastructure}_{jt}$	144	78,476	52,622	0,102	176,035
AoI	144	0,563	0,498	0	1

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy phân tích ảnh hưởng của chất lượng thể chế và các yếu tố khác đến FDI của Hàn Quốc vào ASEAN bằng mô hình hiệu ứng cố định được thể hiện trong Bảng 5. Tương ứng với từng cột từ cột (1) đến cột (6) là kết quả ảnh hưởng của từng chỉ số thành phần của chất lượng thể chế. Cột (7) thể hiện kết quả hồi quy khi đưa biến tổng hợp chất lượng thể chế thay vì từng chỉ số thành phần. Dòng cuối của Bảng 5 là giá trị p-value của kiểm định Hausman, giá trị này nhỏ hơn 0,05 tương ứng với tất cả chỉ số thành phần chất lượng thể chế. Do vậy, kết quả hồi quy bằng mô hình hiệu ứng cố định FEM được sử dụng để phân tích trong nghiên cứu này.

4.1. Tác động của các biến trọng lực

Đối với các biến số trọng lực, có thể nhận thấy tổng sản phẩm quốc nội GDP của các nước thành viên ASEAN có tác động tích cực đến FDI của Hàn Quốc. Hệ số hồi quy của biến này có sự thay đổi nhỏ về độ lớn (từ 8,01 đến 10,19) nhưng chiều tác động dương vẫn không đổi, có nghĩa là GDP của các nước thành viên ASEAN tăng lên 1% thì thu hút thêm từ 8,01% đến 10,19 % FDI của Hàn Quốc. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Hàn Quốc bị thu hút bởi quy mô thị trường của các nước ASEAN khi đầu tư vào thị trường này. Việc tiếp cận thị trường có quy mô lớn không chỉ đảm bảo tính kinh tế theo quy mô, giảm các chi phí vận chuyển mà còn khai thác hiệu quả các nguồn lực khác tại thị trường ASEAN. Kết quả này cũng phù hợp với kết luận của nhiều nghiên cứu trước đây như: Bénassy-Quéré và cộng sự (2007), Kim và Rhe (2009). Trong khi đó, hệ số hồi quy của các biến GDP của Hàn Quốc mang dấu dương⁴ và biến dân số của Hàn Quốc mang dấu âm⁵ cho thấy kinh tế Hàn Quốc càng phát triển càng thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài. Đồng thời, quy mô dân số tăng lại có tác động ngược chiều đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của quốc gia này. Đối với biến khoảng cách địa lý, hệ số hồi quy của biến này bằng 0 và giá trị Standard Error bị bỏ do khoảng cách địa lý giữa Hàn Quốc với các quốc gia tiếp nhận đầu tư của khối ASEAN không đổi qua thời gian. Vì vậy, việc sử dụng phương pháp hiệu ứng cố định khẳng định yếu tố khoảng cách địa lý giữa Hàn Quốc và khối ASEAN không ảnh hưởng đến dòng FDI của quốc gia này.

Bảng 5.

Tác động của thể chế đến FDI của Hàn Quốc vào ASEAN

Biến độc lập	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
$\ln GDP_{it}$	21,183*** (3,17)	16,939*** (2,76)	14,861** (2,35)	20,644*** (3,24)	19,076*** (2,92)	18,277*** (2,69)	22,852*** (3,34)
$\ln GDP_{jt}$	8,926*** (4,12)	10,040*** (4,81)	10,190*** (4,71)	8,524*** (3,94)	8,693*** (3,85)	9,040*** (3,90)	8,010*** (3,54)
$\ln POP_{it}$	-132,443*** (-3,36)	-110,145*** (-2,96)	-98,741*** (-2,62)	-131,113*** (-3,43)	-117,402*** (-3,07)	-105,701*** (-2,80)	-129,138*** (-3,36)
$\ln POP_{jt}$	-18,342*** (-3,18)	-23,213*** (-3,87)	-20,381*** (-3,39)	-19,725*** (-3,46)	-21,108*** (-3,62)	-20,109*** (-3,44)	-21,980*** (-3,79)
$\ln Distance_{ij}$	—	—	—	—	—	—	—
$Inflation_{jt}$	0,097*** (4,09)	0,092*** (3,86)	0,096*** (3,93)	0,094*** (4,00)	0,099*** (4,12)	0,095*** (3,95)	0,099*** (4,16)
$Openness_{jt}$	-0,005 (-0,58)	-0,009 (-1,01)	-0,002 (-0,26)	-0,004 (-0,41)	-0,005 (-0,58)	-0,003 (-0,29)	-0,005 (-0,59)
$Infrastructure_{jt}$	-0,034*** (-4,61)	-0,033*** (-4,49)	-0,031*** (-4,14)	-0,031*** (-4,35)	-0,031*** (-4,30)	-0,032*** (-4,27)	-0,034*** (-4,64)

⁴ Giá trị nhỏ nhất là 14,861 và lớn nhất là 22,852, tương ứng với việc GDP của Hàn Quốc tăng lên 1% thì sẽ tăng dòng vốn FDI vào khối ASEAN lên từ 14,86% đến 22,85%.

⁵ Giá trị nhỏ nhất là -131,113 và lớn nhất là -98,741, tương ứng với việc dân số của Hàn Quốc tăng lên 1% sẽ làm giảm lượng FDI từ quốc gia này vào khối ASEAN từ 98,74% đến 131,11%.

CC _{jt}	2,004** (2,48)						
GE _{jt}		2,239** (2,26)					
PS _{jt}			0,264 (0,67)				
RQ _{jt}				2,068*** (2,90)			
RL _{jt}					2,286** (2,09)		
VA _{jt}						0,880 (1,49)	
Institution _{jt}							1,050*** (2,68)
AoI Dummy	2,202*** (4,27)	2,270*** (4,33)	2,085*** (3,92)	2,249*** (4,39)	2,276*** (4,31)	1,994*** (3,85)	2,314*** (4,45)
Hệ số chặn	1.868,85*** (3,36)	1.647,368*** (3,07)	1.448,938*** (2,68)	1.893,566*** (3,47)	1.714,331*** (3,13)	1.502,790*** (2,80)	1.849,649*** (3,38)
Số quan sát	144	144	144	144	144	144	144
Số quốc gia	9	9	9	9	9	9	9
R ² - within	0,5978	0,5946	0,5797	0,6046	0,5923	0,5855	0,6010
Kiểm định Hausman $\chi^2(8)$	56,81	46,39	59,36	29,28	46,44	17,64	34,29
Prob > χ^2	0,0000	0,0000	0,0000	0,0003	0,0000	0,0241	0,000

Ghi chú: **,*** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 5% và 1%;

Giá trị trong dấu ngoặc đơn () là t kiểm định của hệ số tương ứng;

Biến số khoảng cách địa lý bị bỏ ra khỏi mô hình trong báo cáo kết quả hồi quy.

4.2. Tác động của chất lượng thể chế

Đối với chất lượng thể chế, kết quả hồi quy từ cột (1) đến cột (6) cho thấy chất lượng thể chế có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê thông qua 4 chỉ số thành phần. Cụ thể, hệ số hồi quy của chỉ số Kiểm soát tham nhũng đạt 2,004, có nghĩa là nhận thức về tham nhũng của các thành viên ASEAN tăng lên 1 đơn vị thì sẽ thu hút thêm 7,4% FDI của Hàn Quốc trong điều kiện các yếu tố khác không đổi⁶. Rõ ràng, một quốc gia có chính sách kiểm soát tham nhũng tốt sẽ hạn chế được các chi phí phát sinh và rủi ro cho các nhà đầu tư, từ đó góp phần thu hút nhiều hơn FDI. Chỉ số thành phần chất lượng

⁶ Exp(2,004) = 7,418672

thể chế là Hiệu quả chính phủ có giá trị bằng 2,239 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, nghĩa là hiệu quả chính phủ của các nước thành viên ASEAN tăng lên 1 đơn vị thì sẽ thu hút được thêm 9,4% FDI của Hàn Quốc trong điều kiện các yếu tố khác không đổi⁷. Hiệu quả chính phủ được đánh giá thông qua nhận thức về chất lượng dịch vụ công, dịch vụ dân sự, quá trình thiết lập và thi hành chính sách, và cam kết thực thi chính sách của chính phủ. Hiệu quả chính phủ tại nước tiếp nhận đầu tư có ảnh hưởng trực tiếp đến các nhà đầu tư nước ngoài bởi nó phản ánh mức độ tin cậy của chính quyền khi thực hiện các chính sách trên. Là một quốc gia có chỉ số hiệu quả chính phủ khá cao (1,08 điểm, tương ứng với xếp hạng 82,21 vào năm 2017), Hàn Quốc chắc chắn sẽ bị thu hút bởi khu vực có sự cải thiện về chỉ số này. Hệ số hồi quy của thành phần Chất lượng lập pháp là 2,068 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% có nghĩa là nhận thức về chất lượng lập pháp của các nước thành viên ASEAN tăng lên 1 đơn vị thì thu hút thêm 7,9% FDI của Hàn Quốc vào khu vực này. Chất lượng lập pháp phản ánh năng lực thiết lập và thực thi chính sách một cách hợp lý của chính phủ nhằm cho phép và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân (Kaufmann và cộng sự, 2011). Kết quả thực nghiệm này đã chứng minh rằng các doanh nghiệp Hàn Quốc rất nhạy cảm với các quốc gia có biện pháp thực thi chính sách bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

Cuối cùng là thành phần Tuân thủ luật pháp, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi thì thành phần này tăng lên 1 đơn vị sẽ thu hút thêm 9,8% FDI của Hàn Quốc. Mức độ tuân thủ luật pháp đảm bảo tính thực thi và quyền sở hữu trí tuệ trong một quốc gia, từ đó đảm bảo cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư tại nước sở tại. Do vậy, FDI bị thu hút bởi các quốc gia ASEAN có mức độ tuân thủ luật pháp tốt. Tác động dương của chỉ số thành phần chất lượng thể chế này đến FDI cũng được nhiều nghiên cứu trước đây chỉ ra, như: Gani (2007), Lucke và Eicher (2015). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra kết luận ngược chiều, ví dụ: Duanmu (2014) cho thấy tuân thủ luật pháp có tác động âm tới dòng vốn FDI vào nhóm các nền kinh tế mới nổi BRICs⁸, Kolstad và Wiig (2012) cho thấy FDI của Trung Quốc bị thu hút bởi các quốc gia mức độ tuân thủ luật pháp thấp.

Ngoài ra, kết quả ở Bảng 5 cũng chỉ ra hệ số hồi quy của thành phần Ổn định chính trị và không bạo lực và Tiếng nói và trách nhiệm giải trình dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều đó có nghĩa là hai khía cạnh này không có ảnh hưởng rõ ràng đến việc thu hút FDI của Hàn Quốc.

Kết quả ở cột (7) một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của yếu tố chất lượng thể chế của khu vực ASEAN trong việc thu hút FDI từ Hàn Quốc. Biến số chất lượng thể chế sau khi được tổng hợp bằng kỹ thuật PCA đã được đưa vào phương trình hồi quy để đánh giá chiều tác động. Kết quả hồi quy cho thấy biến chất lượng thể chế có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đến việc thu hút FDI của Hàn Quốc vào khối kinh tế này. Điều này cũng thể hiện tính nhất quán về chiều hướng tác động của biến tổng hợp chất lượng thể chế so với 6 chỉ số thành phần đo lường thể chế như đã phân tích. Theo đó, các nhà đầu tư Hàn Quốc tìm kiếm các quốc gia có môi trường thể chế đảm bảo, hạn chế rủi ro, tạo nhiều cơ hội kinh doanh, và khối ASEAN là một trong những địa điểm được khẳng định cả về lý thuyết và thực tế.

Như vậy, FDI của Hàn Quốc không chỉ bị tác động bởi biến số tổng hợp chất lượng thể chế mà còn bị tác động bởi chỉ số thành phần theo các mức độ khác nhau, mạnh nhất là thành phần Tuân thủ luật pháp, sau đó là Hiệu quả chính phủ, Chất lượng lập pháp và cuối cùng là Kiểm soát tham nhũng. Kết quả thực nghiệm về tác động tích cực của chất lượng thể chế đến FDI trong nghiên cứu này cũng

⁷ $\text{Exp}(2,239) = 9,383943$

⁸ Nhóm các nền kinh tế mới nổi BRICs gồm 4 quốc gia: Braxin (Brazil), Nga (Russia), Ấn Độ (India), và Trung Quốc (China).

tương đồng với nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây, như: Bénassy-Quéré và cộng sự (2007), Chiappini (2014), Daude và Stein (2007), Saidi và cộng sự (2013).

4.3. Tác động của các biến kiểm soát

Kết quả hồi quy đối với các biến kiểm soát cho thấy chất lượng cơ sở hạ tầng có tác động tiêu cực trong khi tỷ lệ lạm phát lại có tác động tích cực đến FDI của Hàn Quốc. Kết quả này được lý giải như sau:

- *Thứ nhất*, về mặt lý thuyết, cơ sở hạ tầng tốt sẽ khiến các nhà đầu tư nước ngoài giảm được chi phí đầu tư ban đầu khi tiến hành đầu tư tại nước sở tại. Luận điểm này cũng được một số nghiên cứu thực nghiệm chứng minh là đúng, như: Cheng và Kwan (2000), Asiedu và Lien (2011). Tuy nhiên, trên thực tế, có tới 75% lượng vốn đầu tư vào lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng ở ASEAN thuộc về các nhà đầu tư Trung Quốc, Nhật và các nước nội khối ASEAN (ASEAN Investment Report, 2018). Kết quả nghiên cứu của Tran (2009) cũng chỉ ra chất lượng cơ sở hạ tầng có mối quan hệ ngược chiều với FDI vào Việt Nam, tức là hạ tầng càng yếu thì càng thu hút được FDI và ngược lại. Do vậy, chất lượng cơ sở hạ tầng của ASEAN có tác động ngược chiều với FDI của Hàn Quốc vào khối này là hoàn toàn phù hợp và có thể lý giải được.

- *Thứ hai*, tỷ lệ lạm phát là một chỉ tiêu phản ánh mức độ ổn định của kinh tế vĩ mô. Tỷ lệ lạm phát cao tương ứng mức độ ổn định thấp, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp tới việc dự báo các khoản chi phí và lợi nhuận của nhà đầu tư khi thiết lập kế hoạch đầu tư dài hạn, từ đó ảnh hưởng tới quyết định đầu tư (Reece & Sam, 2012). Trên thực tế, nhiều quốc gia đang phát triển thường có mức lạm phát cao do bị ảnh hưởng bởi chính sách tự do về giá (Campos và Kinoshita, 2003). Vì vậy, khi đầu tư vào thị trường này, các nhà đầu tư phải cân nhắc, thậm chí đánh đổi giữa các điều kiện kinh tế vĩ mô với các yếu tố khác như: Tiếp cận thị trường, chi phí lao động. Điều này cũng lý giải lý do vì sao các doanh nghiệp Hàn Quốc quyết định đầu tư vào thị trường ASEAN khi tỷ lệ lạm phát vẫn ở mức cao. Tác động dương của lạm phát với FDI của Hàn Quốc trong nghiên cứu này không phải là duy nhất, bởi kết luận này cũng tương đồng với kết luận của Campos và Kinoshita (2003), Kim và Rhe (2009) khi chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ lạm phát và FDI.

Hệ số của biến giả AoI dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ở tất cả các cột phản ánh tác động tích cực của Hiệp định về Đầu tư ký kết giữa Hàn Quốc và ASEAN. Kể từ khi được ký kết vào tháng 6/2009, Hiệp định này đã mang lại nhiều cơ hội và tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp Hàn Quốc khi đầu tư tại thị trường ASEAN. Như vậy, kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định tác động tích cực về mặt thực nghiệm của Hiệp định này tới FDI của Hàn Quốc. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy tác động của độ mở thương mại không có ý nghĩa thống kê đối với dòng FDI của Hàn Quốc khi đầu tư vào ASEAN.

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của yếu tố chất lượng thể chế và các yếu tố kinh tế đến FDI của Hàn Quốc vào 9 nước thành viên ASEAN trong giai đoạn 2002–2017. Sử dụng bộ chỉ số quản trị toàn cầu để đo lường chất lượng thể chế, kết quả thực nghiệm đã chỉ ra FDI của Hàn Quốc chịu tác động tích cực bởi biến số tổng hợp chất lượng thể chế nói chung và các chỉ số thành phần chất lượng thể chế nói riêng, gồm: Tuân thủ luật pháp, hiệu quả chính phủ, chất lượng lập pháp và

kiểm soát tham nhũng. Điều đó có nghĩa là chất lượng thể chế tốt làm tăng hiệu quả chính phủ, nâng cao chất lượng lập pháp và nhận thức tuân thủ luật pháp của cư dân, đồng thời kiểm soát tham nhũng ở mức thấp, từ đó sẽ thu hút mạnh hơn nữa nguồn vốn FDI của Hàn Quốc vào khối này. Đứng trên góc độ các quốc gia thuộc khối ASEAN, các quốc gia này cần đưa ra các định hướng nhằm nâng cao năng lực hoạch định và thực thi chính sách, cải thiện chất lượng lập pháp và tuân thủ luật pháp, đồng thời đề xuất các biện pháp mạnh mẽ hơn nữa nhằm kiểm soát tham nhũng để thu hút dòng vốn FDI.

Nghiên cứu cũng chỉ ra quy mô thị trường và tỷ lệ lạm phát có tác động tích cực trong khi chất lượng cơ sở hạ tầng lại có tác động tiêu cực đến FDI của Hàn Quốc. Kết quả này ngụ ý rằng các nhà đầu tư Hàn Quốc cũng buộc phải tìm kiếm thị trường tiềm năng có quy mô lớn như các nước ASEAN nhằm tránh bị thua khi cạnh tranh trong thị trường nội địa. Đồng thời, các nhà đầu tư Hàn Quốc có thể mạnh trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng sẽ phải chịu sự cạnh tranh rất lớn đối với các nhà đầu tư truyền thống khác đến từ Trung Quốc hay Nhật để có những dự án trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư này cũng cần cân nhắc sự đánh đổi giữa việc mở rộng quy mô thị trường với các điều kiện ổn định kinh tế vĩ mô. Cuối cùng, việc ký kết và thực thi Hiệp định về Đầu tư với ASEAN đã tạo điều kiện thuận lợi về mặt cơ sở pháp lý và các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp Hàn Quốc khi đầu tư tại thị trường này. Đây cũng là gợi ý cho các nhà đầu tư Hàn Quốc mở rộng hoạt động đầu tư ra nước ngoài và tìm kiếm các thị trường khác. ■

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). Institution as the fundamental cause of long-run growth. In P. Aghion & S. Durlauf (Eds.), *Handbook of Economic Growth* (Vol. 1A., pp. 385–472). North-Holland, Amsterdam: Elsevier.
- Ajide, K. B., & Raheem, I. D. (2016). Institutions-FDI nexus in ECOWAS countries. *Journal of African Business*, 17(3), 319–341
- Asiedu, E. (2002). On the determinants of foreign direct investment to developing countries: Is Africa different?. *World Development*, 30(1), 107–119.
- Asiedu, E., & Lien, D. (2011). Democracy, foreign direct investment and natural resources. *Journal of International Economics*, 84(1), 99–111.
- Bénassy-Quéré, A., Coupet, M., & Mayer, T. (2007). Institutional determinants of foreign direct investment. *The World Economy*, 30(5), 764–782.
- Blonigen, B. A. (2005). A review of the empirical literature on FDI determinants. *Atlantic Economic Journal*, 33, 383–403.
- Buckley, P. J., Clegg, L. J., Cross, A. R., Liu, X., Voss, H., & Zheng, P. (2007). The determinants of Chinese outward foreign direct investment. *Journal of International Business Studies*, 38(4), 499–518.
- Campos, N. F., & Kinoshita Y. (2003). Why does FDI go where it goes? New evidence from the transition economies. *IMF Working Paper 03/229*, International Monetary Fund.
- Centre d'Études Prospectives et d'Informations Internationales (CEPII) (2018). *The GeoDist Database*. Retrieved July 19, 2018 from http://www.cepii.fr/CEPII/en/bdd_modele/presentation.asp?id=6

- Chiappini, R. (2014). Institutional determinants of Japanese outward FDI in the manufacturing industry. *GREDEG WP No. 2014–11*. Retrieved from <http://www.gredeg.cnrs.fr/working-papers/GREDEG-WP-2014-11.pdf>
- Cheng, L. K., & Kwan, Y. K. (2000). What are the determinants of the location of foreign direct investment? The Chinese experience. *Journal of International Economics*, 51(2), 379–400.
- Daude, C., & Stein, E. (2007). The quality of institutions and foreign direct investment. *Economics and Politics*, 19(3), 317–344.
- Dent, C. M., & Randerson, C. (1996). Korean foreign direct investment in Europe: The determining forces. *The Pacific Review*, 9(4), 531–552.
- Duanmu, J. L. (2014). A race to lower standards? Labor standards and location choice of outward FDI from the BRIC countries. *International Business Review*, 23(3), 620–634.
- Dunning, J. H. (2000). The eclectic paradigm as an develop for economic and business theories of MNE activity. *International Business Review*, 9(2), 163–190.
- Eaton, J., & Tamura, A. (1994). Bilateralism and regionalism in Japanese and U.S. trade and direct foreign investment patterns. *Journal of the Japanese and International Economies*, 8(4), 478–510.
- Gani, A. (2007). Governance and foreign direct investment links: Evidence from panel data estimations. *Applied Economics Letters*, 14(10), 753–756.
- Globerman, S., & Shapiro, D. (2002). Global foreign direct investment flows: The role of governance infrastructure. *World Development*, 30(11), 1899–1919.
- Green, R. T., & Cunningham, W. H. (1975). The determinants of U.S. foreign investment: An empirical examination. *Management International Review*, 15(2–3), 113–120.
- Guo, J. J., Wang, G. C., & Tung, C. H. (2014). Do China’s outward direct investors prefer countries with high political risk? An international and empirical comparison. *China & World Economy*, 22(6), 22–43.
- Hergueux, J. (2011). How does religion bias the allocation of foreign direct investment? The role of institutions. *International Economics*, 128, 53–76.
- Jeon, Y. D. (1992). The determinants of Korean foreign direct investment in manufacturing industries. *Weltwirtschaftliches Archiv*, 128(3), 527–542.
- Kang, S. J., & Lee, H. S. (2006). The determinants of location choice of South Korean FDI in China. *Japanese and the World Economy*, 19(4), 441–460.
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2011). The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues. *Hague Journal of the Rule of Law*, 3(2), 220–246.
- Kim, J. M., & Rhe, D. R. (2009). Trends and determinants of South Korean outward foreign direct investment. *The Copenhagen Journal of Asian Studies*, 27(1), 126–154.
- Kolstad, I., & Wiig, A. (2012). What determines Chinese outward FDI?. *Journal of World Business*, 47(1), 26–34.
- Korea Eximbank (2019). *Statistics of Foreign Direct Investment*. Retrived February 20, 2019 from <https://stats.koreaexim.go.kr/en/enMain.do>.

- Kurul, Z. (2017). Nonlinear relationship between institutional factors and FDI flows: Dynamic panel threshold analysis. *International Review of Economics and Finance*, 48, 148–160.
- Li, C. C., Luo, Y., & de Vita, G. (2018). Institutional difference and outward FDI: Evidence from China. *Empirical Economics*, 1–26. doi: 10.1007/s00181-018-1564-y
- Linnemann, H. (1966). *An Econometric Study of International Trade Flows*. Amsterdam: North-Holland.
- Lucke, N., & Eichler, S. (2015). Foreign direct investment: The role of institutional and cultural determinants. *Applied Economics*, 48(11), 935–956.
- Mishra, D. A., & Daly, K. (2007). Effects of quality of institutions on outward foreign direct investment. *The Journal of International trade & Economic Development: An International and Comparative Review*, 16(2), 231–244.
- Nguyễn Thị Thanh Huyền, & Trần Nhuận Kiên. (2019). Các yếu tố tác động đến FDI của Hàn Quốc vào châu Á. *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, 274(2), 3–13.
- Nondo, C., Kahsai, M. S., & Hailu, Y. G. (2016). Does institutional quality matter in foreign direct investment? Evidence from Sub-Saharan African countries. *African Journal of Sustainable Development*, 5(1), 12–30.
- North, D. C. (1991). Institutions. *Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97–112.
- Reece, C., & Sam, A. G. (2012). Impact of pension privatization on foreign direct investment. *World Development*, 40(2), 291–302.
- Saidi, Y., Ochi, A., & Ghadri, H. (2013). Governance and FDI attractiveness: Some evidence from developing and developed countries. *Global Journal of Management and Business Research Finance*, 13(6), 14–24.
- Smith, L. I. (2002). *A tutorial on Principal Component Analysis*. Retrieved from http://www.cs.otago.ac.nz/cosc453/student_tutorials/principal_components.pdf
- Stoian, C., & Mohr, A. (2015). Outward foreign direct investment from emerging economies: Escaping home country regulative voids. *International Business Review*, 25(5), 1124–1135.
- Thangavelu, S. M., & Narjoko, D. (2014). Human capital, FTAs and foreign direct investment flows into ASEAN. *Journal of Asian Economics*, 35, 65–76.
- The ASEAN Secretariat, & UNCTAD. (2012). *ASEAN Investment Report (2012). The changing FDI landscape*. Retrieved from [https://www.asean.org/wp-content/uploads/images/2013/other_documents/AIR%202012%20Final%20\(July%202013\).pdf](https://www.asean.org/wp-content/uploads/images/2013/other_documents/AIR%202012%20Final%20(July%202013).pdf)
- The ASEAN Secretariat, & UNCTAD. (2013–2014). *ASEAN Investment Report (2013–2014). FDI development and regional value chains*. Retrieved from https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/unctad_asean_air2014d1.pdf
- The ASEAN Secretariat, & UNCTAD. (2017). *ASEAN Investment Report (2017). Foreign direct investment and economic zones in ASEAN*. Retrieved from https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/unctad_asean_air2017d1.pdf
- The ASEAN Secretariat, & UNCTAD. (2018). *ASEAN Investment Report (2018). Foreign direct investment and the digital economy in ASEAN*. Retrieved from <https://asean.org/storage/2018/11/ASEAN-Investment-Report-2018-for-Website.pdf>

- Tinbergen, J. (1962). *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*. New York: Twentieth Century Fund.
- Tran, T. Q. (2009). Sudden surge in FDI and infrastructure bottlenecks: The case of Vietnam. *ASEAN Economic Bulletin*, 26(1), 58–76.
- Tran, N. K., & Nguyen, T. T. H. (2013). Determinants of Korean Outward Foreign Direct Investment in Southeast Asia Countries, 1991–2008. *Sogang IIAS Research Series on International Affairs*, 13, 177–208.
- United Nations Conference on Trade and Development. (2018). *World Investment Report 2018: Investment and New Industrial Policies*. New York and Geneva:United Nations.
- Wei, S. J. (2000). How taxing is corruption on international investors?. *The Review of Economics and Statistics*, 82(1), 1–11.
- Wheeler, D., & Mody, A. (1992). International investment location decision: The case of U.S. firms. *Journal of International Economics*, 33(1–2), 57–76.
- World Bank. (2019). *World Development Indicators*. Retrived April 6, 2019 from <https://databank.worldbank.org/reports.aspx?source=world-development-indicators>
- World Bank. (2019). *World Governance Indicators*. Retrived April 6, 2019, from <https://databank.worldbank.org/reports.aspx?source=worldwide-governance-indicators>.

Phụ lục 1.**Các bước thực hiện PCA**

Giả sử có tập dữ liệu gồm N quan sát về M biến. Tập dữ liệu được biểu diễn thành ma trận N dòng và M cột. Kỹ thuật phân tích thành phần chính được thực hiện qua các bước sau:

- *Bước 1:* Tính giá trị trung bình của mỗi vector cột trong bộ dữ liệu

$$\overline{X_j} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^N X_i \quad \text{với } j = 1, \dots, M$$

- *Bước 2:* Chuẩn hóa dữ liệu thông qua bước đệm. Trên mỗi cột j ($j = 1, \dots, M$)

$$\widehat{X_i} = X_i - \overline{X_j} \quad \text{với } i = 1, \dots, N$$

- *Bước 3:* Tính ma trận hiệp phương sai C của các phần tử.

$$C = \frac{1}{N} \widehat{X} \widehat{X}^T$$

Trong đó, $\widehat{X} = \begin{pmatrix} \widehat{X_1} \\ \widehat{X_2} \\ \vdots \\ \widehat{X_M} \end{pmatrix}$

- *Bước 4:* Tìm các trị riêng (Eigenvalue) và vector riêng (Eigenvector) ma trận hiệp phương sai C và sắp xếp theo thứ tự giảm dần của trị riêng.

- *Bước 5:* Chọn p vector riêng ứng với p trị riêng lớn nhất để xây dựng một ma trận U_p có các cột tạo thành một hệ trục giao (p vector này còn được gọi là các thành phần chính –Principal Components, tạo thành một không gian con gần với phân bố của tập dữ liệu ban đầu sau khi chuẩn hóa).

- *Bước 6:* Dữ liệu mới chính là tọa độ của các điểm dữ liệu trên không gian mới F được xác định như sau.

$$F = U_p^T \widehat{X}^T$$

Dữ liệu ban đầu được tính theo dữ liệu mới như sau:

$$X_i \approx U_p F + \overline{X_j}$$

Phụ lục 2.

Kết quả phân tích thành phần chính đối với biến tổng hợp chất lượng thể chế

Thành phần chính	Ma trận thành phần (Component Matrix - Loadings)						Tỷ lệ	Tỷ lệ tích lũy	Giá trị riêng (Eigenvalue)
	CC	GE	PS	RQ	RL	VA			
Component 1	0,446	0,453	0,308	0,450	0,455	0,303	0,786	0,786	4,715
Component 2	−0,090	0,017	−0,689	0,110	−0,042	0,709	0,169	0,955	1,013
Component 3	−0,337	−0,289	0,642	0,076	−0,266	0,560	0,028	0,983	0,169
Component 4	0,772	−0,415	0,044	−0,420	−0,098	0,210	0,009	0,992	0,055
Component 5	−0,226	0,393	0,115	−0,772	0,373	0,216	0,006	0,998	0,036
Component 6	0,180	0,620	0,050	−0,088	−0,757	0,025	0,002	1,000	0,012

Ghi chú: CC: Kiểm soát tham nhũng;
 GE: Hiệu quả chính phủ;
 PS: Tính ổn định chính trị và không bạo lực;
 RQ: Chất lượng lập pháp;
 RL: Tuân thủ luật pháp;
 VA: Tiếng nói và trách nhiệm giải trình.